

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 140/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan
đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi
quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật phòng, chống ma túy năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống ma túy 2008;

Căn cứ Luật người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Pháp lệnh phòng, chống mại dâm ngày 14 tháng 3 năm 2003;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chương I

LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

1. Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Bảo đảm thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm định cho từng đối tượng thuộc phạm vi kiểm định, theo yêu cầu tại quy trình kiểm định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động.

b) Có ít nhất 02 kiểm định viên làm việc theo hợp đồng từ 12 tháng trở lên thuộc tổ chức để thực hiện kiểm định đối với mỗi đối tượng thuộc phạm vi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định.

c) Người phụ trách kỹ thuật hoạt động kiểm định của tổ chức phải có thời gian làm kiểm định viên tối thiểu 02 năm.

2. Các thiết bị, nhân lực nêu tại các điểm a, b và c Khoản 1 Điều này chỉ được sử dụng để làm điều kiện đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với một tổ chức.”

2. Sửa đổi Khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận;

b) Bản sao quyết định thành lập đối với đơn vị sự nghiệp;

c) Danh mục thiết bị, dụng cụ phục vụ kiểm định;

d) Danh sách kiểm định viên theo mẫu tại Phụ lục Ia ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Một trong các tài liệu sau để chứng minh kinh nghiệm của người phụ trách kỹ thuật hoạt động kiểm định:

Bản sao sổ hoặc tờ rời về tham gia bảo hiểm xã hội;

Bản sao hợp đồng lao động;

Bản sao biên bản kiểm định kèm theo giấy chứng nhận kết quả kiểm định.”

3. Sửa đổi điểm c Khoản 2 Điều 5 như sau:

“c) Tài liệu quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản 1 Điều này trong trường hợp có sự thay đổi.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bị thu hồi một trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động kiểm định mà không khắc phục được các nguyên nhân bị đình chỉ hoạt động kiểm định;

b) Hoạt động kiểm định trong thời gian bị đình chỉ hoạt động, tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động;

c) Sau 6 tháng kể từ khi có thay đổi điều kiện hoạt động làm cơ sở cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động, nếu tổ chức không đáp ứng các điều kiện được quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

d) Hoạt động kiểm định trong thời gian không bảo đảm các điều kiện được quy định tại Điều 4 của Nghị định này;

đ) Giả mạo hoặc khai man các tài liệu trong hồ sơ cấp, gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận;

e) Bị giải thể, phá sản.

2. Tổ chức bị thu hồi giấy chứng nhận theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ Khoản 1 Điều này được xem xét cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định sau 6 tháng, kể từ ngày Quyết định thu hồi giấy chứng nhận có hiệu lực.”

5. Sửa đổi Điều 17 như sau:

“Điều 17. Đối tượng tham dự khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

1. Nhóm 1: Người đứng đầu đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh và phòng, ban, chi nhánh trực thuộc; phụ trách bộ phận sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật; quản đốc

phân xưởng hoặc tương đương; cấp phó của người đứng đầu theo quy định tại Khoản này được giao nhiệm vụ phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động.

2. Nhóm 2: Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động bao gồm: Chuyên trách, bán chuyên trách về an toàn, vệ sinh lao động của cơ sở; người trực tiếp giám sát về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

3. Nhóm 3: Người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động là người làm công việc thuộc Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

4. Nhóm 4: Người lao động không thuộc các nhóm 1, 3, 5, 6 quy định tại khoản này, bao gồm cả người học nghề, tập nghề, thử việc để làm việc cho người sử dụng lao động.

5. Nhóm 5: Người làm công tác y tế.

6. Nhóm 6: An toàn, vệ sinh viên theo quy định tại Điều 74 Luật an toàn, vệ sinh lao động.”

6. Sửa đổi Khoản 4 Điều 19 như sau:

“4. Nhóm 5: Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 16 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.”

7. Sửa đổi Điều 22 như sau:

“Điều 22. Tiêu chuẩn người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

1. Huấn luyện hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động

a) Người có trình độ từ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm công việc nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật, thanh tra, kiểm tra, quản lý về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Người có trình độ cao đẳng và có ít nhất 04 năm làm công việc nghiên cứu, xây dựng chính sách, pháp luật, thanh tra, kiểm tra, quản lý về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Huấn luyện nội dung nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động và nội dung kiến thức cơ bản về an toàn, vệ sinh lao động:

a) Người có trình độ từ đại học trở lên và có ít nhất 03 năm làm công việc xây dựng hoặc tổ chức triển khai về công tác an toàn, vệ sinh lao động;

b) Người có trình độ cao đẳng và có ít nhất 04 năm làm công việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động;

c) Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp không thuộc điểm a, điểm b Khoản này và có ít nhất 05 năm làm công việc an toàn, vệ sinh lao động.

3. Huấn luyện nội dung lý thuyết chuyên ngành:

a) Người có trình độ từ đại học trở lên có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 03 năm làm công việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động.

b) Người có trình độ cao đẳng có chuyên môn phù hợp với chuyên ngành huấn luyện và có ít nhất 04 năm làm công việc xây dựng, tổ chức triển khai thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động.

4. Huấn luyện thực hành:

a) Huấn luyện thực hành nhóm 2: Người có trình độ từ cao đẳng trở lên, phù hợp với chuyên ngành huấn luyện, thông thạo công việc thực hành đối với máy, thiết bị, hóa chất, công việc được áp dụng thực hành theo chương trình khung huấn luyện;

b) Huấn luyện thực hành nhóm 3: Người có trình độ từ trung cấp trở lên phù hợp với chuyên ngành huấn luyện; có ít nhất 03 năm làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động, hoặc làm công việc có liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở phù hợp với công việc huấn luyện;

c) Huấn luyện thực hành nhóm 4: Người có trình độ trung cấp kỹ thuật trở lên, phù hợp với chuyên ngành huấn luyện hoặc người có thời gian làm việc thực tế ít nhất 03 năm trong chuyên ngành huấn luyện;

d) Huấn luyện thực hành sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động: Người có trình độ từ cao đẳng chuyên ngành y trở lên và có ít nhất 3 năm kinh nghiệm trực tiếp tham gia công tác sơ cứu, cấp cứu hoặc có trình độ bác sĩ;

đ) Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp không thuộc điểm a, b, c Khoản này nhưng có ít nhất 04 năm làm công việc an toàn, vệ sinh lao động thì được huấn luyện thực hành theo quy định tại các điểm a, b, c Khoản này phù hợp với kinh nghiệm.

5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết chương trình khung huấn luyện cho người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, việc miễn giảm các nội dung huấn luyện đã học, việc tổ chức sát hạch và cấp giấy chứng nhận.

6. Định kỳ 5 năm, người huấn luyện phải tham dự khóa tập huấn cập nhật kiến thức, thông tin, chính sách, pháp luật, khoa học, công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động, trừ người huấn luyện thuộc điểm a Khoản 1 Điều này, người huấn luyện sơ cấp cứu.

7. Tổ chức thực hiện khóa huấn luyện người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động ghi sổ theo dõi và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kết quả khóa huấn luyện người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.”

8. Sửa đổi tiêu đề Mục 3 như sau: "Giấy chứng nhận huấn luyện, thẻ an toàn."

9. Sửa tiêu đề Điều 24 thành “Quản lý việc cấp giấy chứng nhận huấn luyện, thẻ an toàn” và bãi bỏ nội dung liên quan đến chứng chỉ chứng nhận về chuyên môn y tế lao động tại nội dung của Điều 24.

10. Sửa tiêu đề Điều 25 thành “Thời hạn cấp, cấp mới giấy chứng nhận huấn luyện, thẻ an toàn” và Khoản 1, 2 được sửa như sau:

"1. Giấy chứng nhận huấn luyện, Thẻ an toàn có thời hạn 02 năm.

2. Trong vòng 30 ngày, trước khi Giấy chứng nhận huấn luyện, Thẻ an toàn hết hạn, người sử dụng lao động lập danh sách những người được cấp kèm theo kết quả huấn luyện hoặc giấy tờ chứng minh việc cập nhật kiến thức, kỹ năng về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định này gửi tổ chức huấn luyện hoặc doanh nghiệp tự huấn luyện theo quy định tại Điều 26 và Điều 29 Nghị định này. Nếu kết quả huấn luyện đạt yêu cầu thì được cấp Giấy chứng nhận huấn luyện, Thẻ an toàn mới theo quy định tại Nghị định này."

11. Sửa đổi Điều 26 như sau:

“Điều 26. Phân loại tổ chức huấn luyện, điều kiện hoạt động và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động

1. Tổ chức huấn luyện được phân loại theo đặc điểm, tính chất phức tạp của đối tượng huấn luyện như sau:

- a) Hạng A huấn luyện nhóm 4 và 6;
- b) Hạng B huấn luyện nhóm 1,4, 5 và 6;
- c) Hạng C huấn luyện nhóm 1, 2, 3, 4, 5 và 6.

2. Điều kiện tổ chức huấn luyện hạng A như sau:

a) Có hoặc hợp đồng thuê, liên kết để có ít nhất 01 phòng học có diện tích ít nhất từ 30m² trở lên;

b) Có ít nhất 02 người huấn luyện cơ hữu huấn luyện nội dung pháp luật, nội dung nghiệp vụ và 01 người huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động;

c) Có tài liệu huấn luyện phù hợp với đối tượng huấn luyện và được xây dựng theo chương trình khung huấn luyện quy định tại Nghị định này;

d) Máy, thiết bị, nhà xưởng, nơi huấn luyện đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 16 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

3. Điều kiện tổ chức huấn luyện hạng B như sau:

a) Có hoặc hợp đồng thuê, liên kết để có ít nhất 01 phòng học có diện tích ít nhất từ 30m² trở lên;

b) Có hoặc hợp đồng thuê, liên kết để có máy, thiết bị, hóa chất, xưởng, khu thực hành bảo đảm yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với chuyên ngành đăng ký huấn luyện;

c) Có ít nhất 04 người huấn luyện cơ hữu huấn luyện nội dung pháp luật nội dung nghiệp vụ, trong đó có 01 người huấn luyện nội dung chuyên ngành, thực hành phù hợp với chuyên ngành đăng ký huấn luyện, 01 người huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động;

d) Có tài liệu huấn luyện phù hợp với đối tượng huấn luyện và được xây dựng theo chương trình khung huấn luyện quy định tại Nghị định này.

4. Điều kiện tổ chức huấn luyện hạng C như sau:

a) Có hoặc hợp đồng thuê, liên kết để có ít nhất 01 phòng học có diện tích ít nhất từ 30m² trở lên;

b) Có hoặc hợp đồng thuê, liên kết để có máy, thiết bị, hóa chất, xưởng, khu thực hành bảo đảm yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với chuyên ngành đăng ký huấn luyện. Máy, thiết bị, vật tư, hóa chất, nơi huấn luyện thực hành phải bảo đảm yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật; khu huấn luyện thực hành bảo đảm diện tích ít nhất 300 m²;

c) Có ít nhất 04 người huấn luyện cơ hữu huấn luyện nội dung pháp luật nội dung nghiệp vụ, trong đó có 01 người huấn luyện nội dung chuyên ngành, thực hành

phù hợp với chuyên ngành đăng ký huấn luyện, 01 người huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động;

d) Có tài liệu huấn luyện phù hợp với đối tượng huấn luyện và được xây dựng theo chương trình khung huấn luyện quy định tại Nghị định này.”

12. Sửa đổi Điều 27 như sau:

“Điều 27. Thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ và cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có thẩm quyền tiếp nhận, cấp mới, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đối với các tổ chức huấn luyện sau đây:

a) Tổ chức huấn luyện do các bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập;

b) Tổ chức huấn luyện Hạng C.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền tiếp nhận, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động đối với tổ chức huấn luyện hạng B, trừ tổ chức huấn luyện thuộc điểm a Khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức huấn luyện hạng A tự công bố đủ điều kiện huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và gửi thông báo theo Mẫu số 03b Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ như sau:

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Tiếp nhận thông báo tự công bố với tổ chức huấn luyện do các bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập;

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền tiếp nhận thông báo tự công bố đối với tổ chức huấn luyện hạng A trừ điểm a Khoản 1 Điều này không thuộc thẩm quyền của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.”

13. Sửa đổi Điều 28 như sau:

“Điều 28. Hồ sơ, thủ tục cấp mới, gia hạn, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động của tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

1. Hồ sơ cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh về quy mô huấn luyện và các điều kiện, giải pháp thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Tài liệu huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (chỉ liệt kê danh mục theo Mẫu 02 Phụ lục II Nghị định này; xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thẩm định).

2. Hồ sơ gia hạn, cấp lại, cấp bổ sung, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động bao gồm:

a) Trường hợp giấy chứng nhận hết hạn, tổ chức huấn luyện có văn bản đề nghị gia hạn giấy chứng nhận; nếu có thay đổi thông tin so với hồ sơ đã được cấp giấy chứng nhận thì cập nhật thông tin bổ sung theo mẫu hồ sơ cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện huấn luyện quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp sửa đổi, bổ sung phạm vi hoạt động hồ sơ gồm: Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung phạm vi hoạt động theo Mẫu số 01 Phụ lục II; bản thuyết minh bổ sung thông tin về phạm vi huấn luyện thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trường hợp giấy chứng nhận bị hỏng, mất thì có văn bản đề nghị cấp lại;

d) Trường hợp đổi tên tổ chức trong giấy chứng nhận thì có văn bản đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận và nộp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện huấn luyện bản chính.

3. Trình tự cấp mới, gia hạn, bổ sung, cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và công bố thông tin tổ chức huấn luyện như sau:

a) Tổ chức có nhu cầu cấp mới, gia hạn, bổ sung phạm vi hoạt động Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động hạng B, hạng C gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều này tới cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động, gia hạn, cấp lại, đổi tên tổ chức; nộp phí thẩm định theo quy định của Bộ Tài chính.

Hồ sơ đề nghị gia hạn, tổ chức huấn luyện gửi đến cơ quan có thẩm quyền chậm nhất 30 ngày trước khi hết thời hạn quy định trong Giấy chứng nhận.

b) Đối với tổ chức đủ điều kiện huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng A tự công bố gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều này cho cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ tự công bố;

c) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động; công bố trên cổng thông tin điện tử đối với tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện, đủ điều kiện hoạt động huấn luyện Hạng A tự công bố. Trường hợp không cấp hoặc không công bố thì phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động do bị hỏng, mất; cấp đổi tên tổ chức huấn luyện trong giấy chứng nhận đủ điều kiện huấn luyện, cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ huấn luyện cho tổ chức huấn luyện đề nghị cấp lại.

4. Hồ sơ có thể nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến.”

14. Sửa đổi khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Trình tự xem xét, đánh giá điều kiện hoạt động của doanh nghiệp tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động được quy định như sau:

a) Doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B, C lập 01 bộ hồ sơ chứng minh đủ điều kiện hoạt động như đối với tổ chức huấn luyện gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 27 Nghị định này. Đối với doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng A tự công bố đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trên trang thông tin điện tử hoặc thông báo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi doanh nghiệp đặt trụ sở;

b) Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện tự huấn luyện Hạng B và C.

Hết thời hạn 25 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền không có thông báo về việc doanh nghiệp không bảo đảm đủ điều kiện hoạt động huấn luyện thì doanh nghiệp được tự huấn luyện trong phạm vi đã đề nghị.

c) Thời hạn đủ điều kiện tự huấn luyện hạng B, C là 5 năm. Trước khi hết thời hạn 30 ngày, nếu doanh nghiệp có nhu cầu tiếp tục tự huấn luyện thì doanh nghiệp gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để được xem xét đánh giá lại đủ điều kiện hoạt động.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động, đình chỉ hoạt động tự huấn luyện

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động huấn luyện hoặc thời hạn tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động theo quyết định xử phạt của cơ quan có thẩm quyền mà không khắc phục vi phạm dẫn đến bị xử phạt;

b) Tiến hành hoạt động huấn luyện trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền đình chỉ hoạt động hoặc tước quyền sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động.

2. Tổ chức, doanh nghiệp tự công bố đủ điều kiện Huấn luyện hạng A bị đình chỉ tự huấn luyện nếu vi phạm quy định về điều kiện hoạt động huấn luyện.”

16. Sửa đổi điểm c Khoản 2 Điều 32 như sau:

“c) Hỗ trợ cho người lao động thông qua tổ chức huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.”

17. Sửa Tiết thứ hai, điểm a, Khoản 2, Điều 33 như sau: “- Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường lao động hoặc 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực y học dự phòng”

18. Sửa Tiết thứ nhất điểm b Khoản 2 Điều 33 như sau: “- Trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên thuộc các lĩnh vực y tế, môi trường, hóa sinh;”

19. Sửa điểm a, b, c Khoản 3 Điều 33 như sau:

“a) Quan trắc yếu tố có hại trong môi trường lao động

Đảm bảo thực hiện được tối thiểu 70% yếu tố sau đây:

- Đo, thử nghiệm, phân tích tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm các yếu tố vi khí hậu, bao gồm: nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió và bức xạ nhiệt;

- Đo, thử nghiệm, phân tích tại hiện trường và trong phòng thí nghiệm yếu tố vật lý, bao gồm: ánh sáng, tiếng ồn, rung theo giải tần, phóng xạ, điện từ trường, bức xạ tử ngoại;

- Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp, bao gồm: yếu tố vi sinh vật, gây dị ứng, mẫn cảm, dung môi;

- Đánh giá gánh nặng lao động và một số chỉ tiêu tâm sinh lý lao động Ec-gô-nô-my; Đánh giá gánh nặng lao động thể lực; đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý; đánh giá Ec-gô-nô-my vị trí lao động;

- Lấy mẫu, bảo quản, đo, thử nghiệm tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm của bụi hạt, phân tích hàm lượng silic trong bụi, bụi kim loại, bụi than, bụi talc, bụi bông và bụi amiăng;

- Lấy mẫu, bảo quản, đo, thử nghiệm tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm của các yếu tố hóa học tối thiểu bao gồm NO_x, SO_x, CO, CO₂, dung môi hữu cơ (benzen và đồng đẳng - toluen, xylen), thủy ngân, asen, TNT, nicotin, hóa chất trừ sâu.”

b) Có kế hoạch và quy trình bảo quản, sử dụng an toàn, bảo dưỡng và kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc quy định của nhà sản xuất nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền không quy định;

c) Có quy trình sử dụng, vận hành thiết bị lấy và bảo quản mẫu, đo, thử nghiệm và phân tích môi trường lao động.”

20. Sửa đổi Khoản 1 và Khoản 2 Điều 40 như sau:

"1. Chủ trì quản lý, hướng dẫn, kiểm tra về công tác cấp chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động, huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc. Tổ chức tiếp nhận thông tin và công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế về thông tin của các đơn vị y tế cấp chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động, thực hiện huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc theo thẩm quyền quản lý.

Chỉ đạo Sở Y tế thực hiện công tác quản lý, kiểm tra, tiếp nhận thông tin và công bố trên cổng thông tin điện tử của Sở Y tế về thông tin của các đơn vị y tế thực hiện huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc, cấp chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động.

Quy định việc huấn luyện sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc đối với cơ sở y tế từ tuyến huyện trở lên.

2. Quy định tài liệu, nội dung huấn luyện về y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc. Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Chương trình khung chi tiết huấn luyện về y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc, vệ sinh lao động, bệnh nghề nghiệp."

21. Sửa đổi Khoản 2 Điều 44 như sau:

"2. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động báo cáo bằng văn bản kết quả hoạt động về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi có trụ sở chính

và nơi có hoạt động và cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định theo mẫu quy định tại Phụ lục Id ban hành kèm theo Nghị định này, đồng thời gửi thư điện tử tới Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo địa chỉ: antoanlaodong@molisa.gov.vn”

22. Thay thế mẫu “Danh sách phân công kiểm định viên” tại Phụ lục Ia của Nghị định số 44/2016/NĐ-CP bằng Mẫu số 06 “Danh sách kiểm định viên” quy định tại Phụ lục I của Nghị định này.

23. Thay thế Mẫu 01 và 02 tại Phụ lục II Nghị định số 44/2016/NĐ-CP bằng Mẫu 01, 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bổ sung Mẫu 3b vào Phụ lục II Nghị định số 44/2016/NĐ-CP bằng Mẫu 03 Phụ lục I Nghị định này.

24. Thay thế Mục 5 Chương trình khung huấn luyện nhóm 5 tại Phụ lục IV Nghị định số 44/2016/NĐ-CP bằng Mục IV Chương trình khung huấn luyện nhóm 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

25. Thay thế Mẫu số 05 Phụ lục II của Nghị định số 44/2016/NĐ-CP bằng Mẫu số 04 Phụ lục I Nghị định này; thay thế Mẫu 09 Phụ lục II Nghị định số 44/2016/NĐ-CP bằng Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định này.

26. Bãi bỏ mẫu Danh mục tài liệu phục vụ hoạt động kiểm định quy định tại Phụ lục Ia Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

27. Bãi bỏ Biểu mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định số 44/2016/NĐ-CP.

Điều 2. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 9; Khoản 4 Điều 11; điểm d Khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 12; khoản 3 và khoản 6 Điều 15; điểm c Khoản 5 Điều 18; Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

Chương II

LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Sửa đổi Khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Về nhân lực trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề của người tham dự:

Có ít nhất là 01 (một) người đang làm việc chính thức tại tổ chức đánh giá kỹ năng nghề, có thể đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia (sau đây viết tắt là thể đánh giá viên) phù hợp với nghề và bậc trình độ kỹ năng nghề đề nghị cấp giấy chứng nhận.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp; cấp lại; cấp đổi, bổ sung giấy chứng nhận hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Thành phần hồ sơ

a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận là 01 bộ, gồm:

- Văn bản đề nghị của tổ chức;
- Quyết định thành lập tổ chức do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Tài liệu chứng minh đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 3 Nghị định này.

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận

Trường hợp giấy chứng nhận bị hư, rách, nát hoặc mất, hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận là 01 bộ, gồm:

- Văn bản đề nghị của tổ chức;
- Giấy chứng nhận đã được cấp, trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất.

c) Hồ sơ đề nghị cấp đổi, bổ sung giấy chứng nhận

Trường hợp có thay đổi, bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề hoặc thay đổi tên gọi, địa chỉ nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề trong giấy chứng nhận đã được cấp, hồ sơ đề nghị cấp thay đổi giấy chứng nhận là 01 bộ, gồm:

- Văn bản đề nghị của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;
- Giấy chứng nhận đã được cấp, trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất;
- Tài liệu liên quan đến thay đổi, bổ sung trong giấy chứng nhận. Trường hợp bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề, tài liệu phải chứng minh đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề quy định tại Điều 3 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục:

- Tổ chức có nhu cầu cấp; cấp lại; cấp đổi, bổ sung giấy chứng nhận lập hồ sơ theo quy định tại một trong các điểm a, b, c Khoản 1 Điều này gửi trực tiếp, qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu điện đến Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (qua Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp). Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện thì các thành phần hồ sơ nộp ở dạng bản gốc hoặc bản sao có chứng thực; trường hợp đăng ký qua cổng dịch vụ công trực tuyến thì thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp; cấp lại; cấp thay đổi giấy chứng nhận; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia

1. Thẻ đánh giá viên phải ghi rõ tên nghề và bậc trình độ kỹ năng nghề tham gia đánh giá. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mẫu thẻ đánh giá viên và mẫu tài liệu thuộc hồ sơ đề nghị cấp thẻ đánh giá viên; tổ chức việc biên soạn chương trình, tài liệu đào tạo về nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và tổ chức việc đào tạo để cấp thẻ đánh giá viên.

2. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày thẻ đánh giá viên được cấp; cấp lại; cấp đổi, bổ sung hoặc bị hủy bỏ; thu hồi, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan về danh sách người được cấp; cấp lại; cấp thay đổi hoặc bị hủy bỏ; thu hồi thẻ đánh giá viên.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp; cấp lại; cấp đổi, bổ sung thẻ đánh giá viên

1. Thành phần hồ sơ

a) Hồ sơ đề nghị cấp thẻ đánh giá viên là 01 bộ, gồm:

- Tờ khai đề nghị cấp thẻ đánh giá viên của cá nhân có kèm 01 (một) ảnh màu có kích cỡ 3 x 4 cm;

- Một (01) bộ tài liệu chứng minh đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 11 Nghị định này.

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ đánh giá viên

Trường hợp thẻ đánh giá viên bị hư hỏng, rách, nát hoặc bị mất, hồ sơ đề nghị cấp lại là 01 bộ, gồm:

- Tờ khai đề nghị cấp lại, cấp thay đổi thẻ đánh giá viên của cá nhân có kèm 01 (một) ảnh màu có kích cỡ 3 x 4 cm;

- Thẻ đánh giá viên đã được cấp, trừ trường hợp thẻ đánh giá viên bị mất.

c) Hồ sơ đề nghị cấp đổi, bổ sung thẻ đánh giá viên

Trường hợp có thay đổi, bổ sung bậc trình độ kỹ năng nghề được phép đánh giá, hồ sơ đề nghị cấp thay đổi là 01 bộ, gồm:

- Tờ khai đề nghị cấp thay đổi thẻ đánh giá viên của cá nhân có kèm 01 (một) ảnh màu có kích cỡ 3 x 4 cm;

- Thẻ đánh giá viên đã được cấp, trừ trường hợp thẻ đánh giá viên bị mất;

- Tài liệu liên quan đến thay đổi, bổ sung bậc trình độ kỹ năng nghề đảm bảo đáp ứng điều kiện cấp thẻ đánh giá viên quy định tại Điều 11 Nghị định này.

2. Trình tự, thủ tục:

- Người đề nghị cấp; cấp lại; cấp đổi, bổ sung thẻ đánh giá viên lập hồ sơ theo quy định tại một trong các điểm a, b, c Khoản 1 Điều này gửi trực tiếp, qua cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc bưu điện đến Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện thì các thành phần hồ sơ nộp ở dạng bản gốc hoặc bản sao có chứng thực; trường hợp đăng ký qua cổng dịch vụ công trực tuyến thì thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

- Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kiểm tra hồ sơ và cấp mới; cấp lại; cấp đổi, bổ sung thẻ đánh giá viên, trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

5. Sửa đổi Khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định thành lập các tổ giám sát để thực hiện việc giám sát kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được tổ chức tại từng tổ chức đánh giá kỹ năng nghề.”

6. Sửa đổi Khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Có văn bản báo cáo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hoãn kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đang tiến hành để tổ chức lại vào thời điểm thích hợp.”

7. Sửa đổi Điều 26 như sau:

“Điều 26. Cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Căn cứ vào biên bản và tổng hợp kết quả điểm bài kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành do ban giám khảo lập, biên bản giám sát của tổ giám sát, tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quyết định công nhận kết quả đánh giá của ban giám khảo và lập hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho những người tham dự đạt yêu cầu gửi Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho những người tham dự đạt yêu cầu, hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; cấp chứng chỉ; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do; công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho các đối tượng được nêu tại Điều 18 của Nghị định này; công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan về danh sách những người đã được cấp, cấp lại hoặc bị thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; thực hiện thu, quản lý và sử dụng lệ phí cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo hướng dẫn do Bộ Tài chính quy định.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về mẫu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; việc thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.”

8. Thay cụm từ “Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội” tại Khoản 3 Điều 15; Khoản 4 Điều 20.

Điều 4. Bãi bỏ Điều 7 và Điều 14 của Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 3 Điều 3 như sau:

“1. Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập khi thành lập phải hoạt động theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập do Chính phủ quy định.

3. Có địa điểm xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo diện tích đất sử dụng tối thiểu của trung tâm giáo dục nghề nghiệp là 1.000 m²; của trường trung cấp là 10.000 m² đối với khu vực đô thị và 20.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị; của trường cao đẳng là 20.000 m² đối với khu vực đô thị và 40.000 m² đối với khu vực ngoài đô thị.”

2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 6, điểm c, điểm d Khoản 1 Điều 6 như sau:

“Điều 6. Hồ sơ thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp

c) Dự thảo quy hoạch tổng thể mặt bằng các công trình kiến trúc xây dựng, bảo đảm phù hợp với ngành, nghề, quy mô, trình độ đào tạo và tiêu chuẩn diện tích sử dụng, diện tích xây dựng cho hoạt động học tập và giảng dạy;

d) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong đó xác định rõ địa chỉ, diện tích, mốc giới của khu đất và thỏa thuận về nguyên tắc thuê cơ sở vật chất sẵn có phù hợp với quy định của pháp luật và các giấy tờ pháp lý liên quan còn thời hạn ít nhất là 05 năm kể từ ngày gửi hồ sơ.”

3. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Điều kiện, thủ tục, thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp, trường cao đẳng

1. Việc thành lập phân hiệu căn cứ vào ngành, nghề, trình độ và quy mô đào tạo sẽ tổ chức đào tạo tại phân hiệu.

2. Điều kiện, thủ tục, thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp, trường cao đẳng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 của Luật giáo dục nghề nghiệp.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 10 như sau:

“a) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bảo đảm quyền lợi của người học, giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động;”

5. Bổ sung khoản 3 vào Điều 13 như sau:

“3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp sau khi đổi tên được tiếp tục tổ chức đào tạo các ngành, nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 2 như sau:

“b) Có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo, cụ thể:

Có phòng học; phòng thí nghiệm; phòng, xưởng thực hành, thực tập; cơ sở sản xuất thử nghiệm đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học theo chương trình đào tạo, quy mô đào tạo của từng ngành, nghề. Diện tích phòng học lý thuyết; phòng, xưởng thực hành, thực tập dùng cho học tập, giảng dạy bảo đảm ở mức bình quân ít nhất là 5,5 m²/chỗ học.

Có đủ thiết bị đào tạo của từng ngành, nghề đào tạo đáp ứng theo danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu của ngành, nghề đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp thì phải bảo đảm đủ thiết bị đào tạo theo quy định trong chương trình đào tạo và tương ứng với quy mô đào tạo của ngành, nghề đăng ký hoạt động.

Có thư viện với các phần mềm và trang thiết bị phục vụ cho việc mượn, tra cứu, nghiên cứu tài liệu; có đủ nguồn thông tin tư liệu như sách, giáo trình, bài giảng của các mô đun, tín chỉ, học phần, môn học, các tài liệu liên quan đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập.

Có đủ phòng làm việc, khu hành chính và khu hiệu bộ, bảo đảm đáp ứng cơ cấu tổ chức phòng, khoa, bộ môn chuyên môn, bảo đảm diện tích ít nhất là 06 m²/người đối với đào tạo trình độ trung cấp và 08 m²/người đối với đào tạo trình độ cao đẳng.

Có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và học sinh, sinh viên.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d Khoản 2 như sau:

“d) Có đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý đủ về số lượng, phù hợp với cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo; đạt tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn,

kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm theo quy định của pháp luật; bảo đảm thực hiện mục tiêu, chương trình đào tạo, trong đó:

Tỷ lệ học sinh, sinh viên/giáo viên, giảng viên tối đa là 25. Có số lượng giáo viên, giảng viên cơ hữu đảm bảo đảm nhận tối thiểu là 60% chương trình của mỗi ngành nghề đào tạo.

Giáo viên, giảng viên là người nước ngoài giảng dạy tại các trường trung cấp, trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các quy định về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 2 Điều 15 như sau:

“b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 18 như sau:

“8. Đổi tên cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp”.

9. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 và Khoản 4 Điều 19 như sau:

“3. Hồ sơ đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 18 Nghị định này, bao gồm:

a) Văn bản đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

b) Bản sao quyết định đổi tên cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

4. Hồ sơ đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 18 Nghị định này, bao gồm:

Văn bản đề nghị thôi tuyển sinh hoặc giảm quy mô tuyển sinh đối với các ngành, nghề đã được cấp trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.”

10. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục Va như sau:

“Bãi bỏ mục II, mục III Phần thứ nhất Mẫu Báo cáo đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.”

Điều 6. Bãi bỏ một số điều của Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp

1. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 3.

2. Bãi bỏ Điều 5.

3. Bãi bỏ Khoản 4 Điều 6.

4. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 14.

5. Bãi bỏ điểm b và d Khoản 1, điểm d Khoản 2 Điều 15.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Có trụ sở ổn định trong thời gian ít nhất 2 năm; có đủ trang thiết bị phục vụ hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.”

2. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 8 như sau:

“c) Tài liệu về người trực tiếp phụ trách hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của tổ chức kiểm định: Quyết định bổ nhiệm người trực tiếp phụ trách hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và bản sao thẻ kiểm định viên.”

Điều 8. Bãi bỏ khoản 2 Điều 6 Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

Chương III LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Điều kiện hoạt động cắt cơn, giải độc và phục hồi sức khỏe

1. Về cơ sở vật chất

a) Có nơi tiếp nhận người nghiện; có khu vực thực hiện cắt cơn, giải độc, cấp cứu có diện tích sử dụng tối thiểu 30 m²; khu vực theo dõi phục hồi sau cắt cơn: Diện tích sử dụng tối thiểu 5 m²/người cai nghiện, có các tiện nghi sinh hoạt thông thường (nhà vệ sinh chung, giường, chiếu, chăn, màn riêng cho mỗi người) để có thể bảo đảm thời gian lưu người cai nghiện ma túy tối thiểu là 20 ngày, kể từ ngày bắt đầu cắt cơn, giải độc;

b) Có đủ thiết bị, dụng cụ y tế để thực hiện việc cắt cơn, giải độc, theo dõi sức khỏe, phục hồi sức khỏe sau cắt cơn, giải độc và các thiết bị theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này; có thuốc hỗ trợ cắt cơn, giải độc, thuốc chống sốc, thuốc cấp cứu chuyên khoa và các loại thuốc cần thiết khác theo quy định của Bộ Y tế;

c) Có khu vực quản lý riêng cho người cai nghiện ma túy là: người dưới 18 tuổi, phụ nữ, người mắc bệnh truyền nhiễm, người bị loạn thần.

2. Về nhân sự:

a) Người đứng đầu cơ sở cai nghiện phải là người đã có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên và có chứng chỉ hoặc chứng nhận đã hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản về cai nghiện ma túy;

b) Người phụ trách chuyên môn của cơ sở cai nghiện là bác sĩ, được cấp chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực tâm thần hoặc trong lĩnh vực điều trị hỗ trợ cai nghiện, có thời gian hành nghề khám bệnh, chữa bệnh từ đủ 36 tháng trở lên, trong đó có thời gian trực tiếp làm công tác cai nghiện từ đủ 12 tháng trở lên;

c) Cán bộ quản lý, nhân viên y tế, nhân viên tư vấn, điều dưỡng viên làm việc tại cơ sở cai nghiện phải có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên với chuyên ngành phù hợp với vị trí việc làm; có chứng chỉ hoặc chứng nhận đã hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản về cai nghiện ma túy.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Điều kiện đối với cơ sở thực hiện giáo dục, phục hồi hành vi, nhân cách; lao động trị liệu, hướng nghiệp, dạy nghề, chuẩn bị tái hòa nhập cộng đồng; phòng, chống tái nghiện

1. Về cơ sở vật chất

a) Có nơi tiếp nhận, chăm sóc, theo dõi và phục hồi sức khỏe sau cắt cơn giải độc. Có khu vực quản lý riêng cho người cai nghiện ma túy là: người dưới 18 tuổi, phụ nữ, người mắc bệnh truyền nhiễm, người bị loạn thần;

b) Có nơi học tập, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, luyện tập dưỡng sinh, sinh hoạt văn hóa văn nghệ theo chương trình giáo dục, phục hồi hành vi, nhân cách cho người cai nghiện ma túy;

c) Có mặt bằng, nhà xưởng đủ điều kiện tổ chức lao động trị liệu phù hợp cho người cai nghiện ma túy.

2. Về nhân sự:

a) Người phụ trách chuyên môn phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành: xã hội học, tâm lý học, y tế; có thời gian trực tiếp làm công tác cai nghiện từ đủ 12 tháng trở lên; có chứng chỉ hoặc chứng nhận đã hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản về cai nghiện ma túy; là người làm việc toàn thời gian tại cơ sở cai nghiện;

b) Cán bộ quản lý, nhân viên y tế, nhân viên tư vấn, điều dưỡng viên, kỹ thuật viên, giáo viên dạy nghề làm việc tại cơ sở cai nghiện phải có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, với chuyên ngành phù hợp với vị trí việc làm; có chứng chỉ hoặc chứng nhận đã hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản về cai nghiện ma túy.”

Chương IV

LĨNH VỰC VIỆC LÀM

Điều 10. Sửa đổi một số điều, khoản của Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

1. Sửa đổi Điều 11 như sau:

“Điều 11. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ về cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm. Hồ sơ gồm có:

- a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép của doanh nghiệp;
- b) Bản sao Giấy xác nhận đã thực hiện ký quỹ theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;
- c) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về địa điểm theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ 01 (bộ) hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm cấp giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

2. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Thông báo hoạt động dịch vụ việc làm

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp giấy phép, doanh nghiệp phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng về giấy phép, địa điểm, lĩnh vực hoạt động, tài khoản, tên giám đốc, số điện thoại.

2. Trước 10 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu hoạt động dịch vụ việc làm, doanh nghiệp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm nơi đặt trụ sở chính về ngày bắt đầu hoạt động.

3. Trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở, chi nhánh, người đứng đầu doanh nghiệp phải có văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm về địa điểm mới kèm giấy tờ chứng minh tính hợp lệ của địa điểm mới theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này trong thời hạn 10 ngày làm việc, trước ngày thực hiện việc chuyển địa điểm.”

3. Sửa đổi Khoản 2, Khoản 3 Điều 13 như sau:

“2. Doanh nghiệp đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ về cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm. Hồ sơ gồm có:

a) Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép của doanh nghiệp;

b) Giấy phép bị hư hỏng hoặc bản sao các giấy tờ chứng minh việc thay đổi một trong các nội dung của giấy phép.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ 01 (bộ) hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép cấp lại giấy phép cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

4. Sửa đổi Khoản 1, Khoản 3 Điều 14 như sau:

“1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc trước ngày giấy phép hết hạn, doanh nghiệp đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm nộp trực tiếp hoặc gửi qua hệ thống bưu chính 01 (một) bộ hồ sơ về cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm. Hồ sơ gồm có:

Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép của doanh nghiệp;

Giấy phép đã hết hạn;

Bản sao các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện cấp phép quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được 01 (bộ) hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm cho doanh nghiệp. Trường hợp không gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

5. Sửa đổi Khoản 3 Điều 16 như sau:

“3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày cấp, cấp lại, gia hạn hoặc thu hồi giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm phải thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.”

6. Sửa đổi Khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày giao nhiệm vụ cho chi nhánh, doanh nghiệp phải thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm nơi đặt trụ sở chi nhánh.”

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Bổ sung điểm l Khoản 1 Điều 2 như sau:

“l) Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam được phép làm việc tại Việt Nam theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam làm thành viên.”

2. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Sử dụng người lao động nước ngoài

1. Xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài

a) Người sử dụng lao động (trừ nhà thầu) có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo cáo giải trình với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc. Trong quá trình thực hiện nếu thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài thì người sử dụng lao động phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp người lao động nước ngoài quy định tại các Khoản 3, 4, 5 và 8 Điều 172 Bộ luật lao động và điểm e, điểm h, điểm i Khoản 2 Điều 7 Nghị định này thì người sử dụng lao động không phải thực hiện xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận cho người sử dụng lao động về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm i Khoản 2 Điều 7 như sau:

“i) Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam không thuộc diện cấp giấy phép lao động theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam làm thành viên;”

4. Bổ sung điểm m Khoản 2 Điều 7 như sau:

“m) Người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại”

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Người sử dụng lao động đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi người nước ngoài dự kiến làm việc xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 172 của Bộ luật lao động và điểm e, điểm i Khoản 2 Điều 7 Nghị định này thì không phải làm thủ tục xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động.”

6. Sửa đổi, bổ sung Khoản 6 Điều 10 như sau:

“6. Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế còn giá trị theo quy định của pháp luật.”

7. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và phát hành thống nhất. Trường hợp không cấp giấy phép lao động thì có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.”

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 1 Điều 20 như sau:

“b) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại giấy phép lao động và đề nghị cơ quan công an trực xuất người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam không có giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc cho người sử dụng lao động quy định tại các điểm d, đ, e, g, l Khoản 2 Điều 2 Nghị định này và người sử dụng lao động quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 2 có trụ sở chính tại một tỉnh, thành phố nhưng có văn phòng đại diện và chi nhánh tại các tỉnh, thành phố khác thì được lựa chọn thực hiện tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.”

Điều 12. Bãi bỏ Khoản 2 Điều 7, Điều 9 Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

Điều 13. Bãi bỏ điểm b Khoản 3 Điều 8 và Điều 17 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam

Chương V

LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 166/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng phương thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội

1. Khi có nhu cầu đăng ký tham gia giao dịch điện tử, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng phương thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội thì cơ quan, tổ chức, cá nhân lập Tờ khai đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng phương thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và gửi bản điện tử đến Cổng thông tin điện tử của Bảo hiểm xã hội Việt Nam hoặc gửi bản giấy đến Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng phương thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội của cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bảo hiểm xã hội Việt Nam gửi thông báo chấp thuận đến địa chỉ thư điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân; trường hợp không chấp thuận, Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải thông báo và nêu rõ lý do.

3. Đối với trường hợp đăng ký ngừng sử dụng phương thức giao dịch điện tử, kể từ thời điểm Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông báo chấp thuận thì cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch với cơ quan bảo hiểm xã hội bằng hồ sơ giấy theo quy định. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân muốn tiếp tục sử dụng lại phương thức giao dịch điện tử thì phải thực hiện đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều này.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng dịch vụ I-VAN

1. Khi có nhu cầu đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng dịch vụ I-VAN thì cơ quan, tổ chức, cá nhân theo lập Tờ khai đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng dịch vụ I-VAN theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban

hành kèm theo Nghị định này và gửi bản điện tử đến tổ chức chức I-VAN. Trong thời hạn 02 giờ, kể từ khi nhận được Tờ khai đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng dịch vụ I-VAN, Tổ chức I-VAN gửi đến Công thông tin điện tử của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng dịch vụ I-VAN, Bảo hiểm xã hội Việt Nam gửi thông báo chấp thuận đến Tổ chức I-VAN; trường hợp không chấp thuận, Bảo hiểm xã hội phải thông báo và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 02 giờ, kể từ khi nhận được thông báo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tổ chức I-VAN gửi thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

4. Trong trường hợp thay đổi Tổ chức I-VAN thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội phải thực hiện ngừng sử dụng dịch vụ I-VAN và thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng dịch vụ I-VAN theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Đối với trường hợp đăng ký ngừng sử dụng dịch vụ I-VAN, kể từ thời điểm nhận được thông báo chấp thuận thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch bảo hiểm xã hội bằng hồ sơ giấy.”

Điều 15. Bãi bỏ Điều 23, Điều 24, Điều 28, Điều 29 của Nghị định số 166/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp và Điều 15 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Chương VI LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 16. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Thành lập, tổ chức lại và giải thể

Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là Nghị định số 55/2012/NĐ-CP).”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập

1. Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện 01 bộ hồ sơ đề nghị đăng ký thành lập quy định tại Điều 15 Nghị định này đến cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập.

2. Trường hợp cơ sở đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập thì cơ sở nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 20 Nghị định này đến cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập có trách nhiệm xem xét và cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở đăng ký thành lập mới; cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với trường hợp cơ sở đề nghị cấp lại. Trường hợp cơ sở đề nghị không đủ điều kiện theo quy định thì cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập có thông báo rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4. Cơ sở được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc cơ sở được thành lập theo quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn không phải thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký thành lập theo quy định tại Mục 2 Chương III Nghị định này.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“Điều 20. Hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập

1. Văn bản đề nghị về việc đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở.

2. Bản photocopy đăng ký thành lập cơ sở đã được cấp.”

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b Khoản 1 Điều 29 như sau:

“b) Bản photocopy giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở hoặc quyết định thành lập theo quy định của pháp luật.”

Điều 17. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật

1. Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP như sau:

“Điều 7. Hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng

1. Hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội hàng tháng bao gồm: Tờ khai của đối tượng theo Mẫu số 1a, 1b, 1c, 1d và 1đ Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bao gồm:

a) Tờ khai hộ gia đình có người khuyết tật theo Mẫu số 2a Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội có xác nhận đủ điều kiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 2b Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Tờ khai của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trong trường hợp đối tượng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Kiến nghị bằng văn bản của đối tượng, người giám hộ hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan đối với trường hợp điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp, thay đổi nơi cư trú.”

2. Sửa đổi Điều 8 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP như sau:

“Điều 8. Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng

1. Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng theo quy định sau đây:

a) Đối tượng, người giám hộ của đối tượng hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan làm hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp xã. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ sau để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong tờ khai:

- Sổ hộ khẩu của đối tượng hoặc văn bản xác nhận của công an xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công an cấp xã).

- Giấy khai sinh của trẻ em đối với trường hợp xét trợ cấp xã hội đối với trẻ em, người đơn thân nghèo đang nuôi con, người khuyết tật đang nuôi con.

- Giấy tờ xác nhận bị nhiễm HIV của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp bị nhiễm HIV.

- Giấy tờ xác nhận đang mang thai của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp người khuyết tật đang mang thai.

- Giấy xác nhận khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội (sau đây gọi chung là Hội đồng xét duyệt) thực hiện xét duyệt và niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc, trừ những thông tin liên quan đến HIV của đối tượng.

Khi hết thời gian niêm yết, nếu không có khiếu nại thì Hội đồng xét duyệt bổ sung biên bản họp kết luận của Hội đồng xét duyệt vào hồ sơ của đối tượng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp có khiếu nại, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Hội đồng xét duyệt kết luận và công khai về vấn đề khiếu nại, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được biên bản kết luận của Hội đồng xét duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản (kèm theo hồ sơ của đối tượng) gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định trợ cấp xã hội cho đối tượng. Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng.

Thời gian hưởng trợ cấp xã hội đối với người cao tuổi quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 5 Nghị định này kể từ thời điểm người đó đủ 80 tuổi. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của đối tượng khác, kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng.

Thời gian điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng ngay sau tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định.

2. Trường hợp đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bị chết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng.

Thời gian thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng ngay sau tháng đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng chết.

3. Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng hoặc người giám hộ của đối tượng có văn bản kiến nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng theo địa chỉ nơi cư trú mới.

4. Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối tượng thay đổi nơi cư trú có văn bản kiến nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại nơi cư trú cũ và gửi văn

bản kèm theo hồ sơ của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và chuyển hồ sơ của đối tượng đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng kể từ tháng ngay sau tháng ghi trong quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cũ của đối tượng.”

Điều 18. Bãi bỏ Điều 20, Điều 21, Điều 22 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật; Điều 21 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Hiệu lực thi hành và thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I
BIỂU MẪU VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG
(Kèm theo Nghị định số 140/2018/NĐ-CP
ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động
Mẫu số 02	Bản thuyết minh về quy mô huấn luyện và các điều kiện, giải pháp thực hiện
Mẫu số 03	Thông báo đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng A
Mẫu số 04	Báo cáo định kỳ hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động
Mẫu số 05	Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận huấn luyện
Mẫu số 06	Danh sách kiểm định viên

Mẫu số 01

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn,
vệ sinh lao động (thay đổi, bổ sung phạm vi hoạt động huấn luyện)**

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp đăng ký:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:

Địa chỉ chi nhánh/cơ sở huấn luyện khác (nếu có):.....

3. Quyết định thành lập, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh:

Số:..... Ngày tháng năm cấp:.....

Cơ quan ra quyết định hoặc cấp:

4. Họ và tên người đứng đầu tổ chức/doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu:

5. Đăng ký công bố hoạt động huấn luyện/tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động đạt hạng (B, C)... trong phạm vi hoạt động huấn luyện lĩnh vực, công việc/sửa đổi, bổ sung phạm vi hoạt động huấn luyện như sau (có bản thuyết minh điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động kèm theo):.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng quy định pháp luật về hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BẢN THUYẾT MINH

Về quy mô huấn luyện và các điều kiện, giải pháp thực hiện

I. Cơ sở vật chất và thiết bị của tổ chức/doanh nghiệp

1. Tổng quan về cơ sở vật chất chung của tổ chức/doanh nghiệp

- Công trình và tổng diện tích sử dụng của từng công trình của trụ sở chính:
- Công trình và tổng diện tích sử dụng của từng công trình của chi nhánh/cơ sở huấn luyện khác (nếu có):

2. Công trình, phòng học sử dụng cho huấn luyện:

- Phòng học:
- Phòng thí nghiệm/thực nghiệm, xưởng thực hành:
- Công trình phụ trợ (hội trường; thư viện; khu thể thao; ký túc xá...):

3. Các thiết bị huấn luyện:

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1			
2			
...			

(Kèm theo bản sao giấy chứng nhận sở hữu hoặc thuê hoặc liên kết đối với các máy, thiết bị, phương tiện có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động cần kiểm định kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động)

II. Tài liệu huấn luyện

TT	Tên tài liệu, năm xuất bản hoặc ban hành
1	
2	
...	

III. Cán bộ quản lý, người huấn luyện cơ hữu

STT	Họ tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Số năm làm công việc về an toàn, vệ sinh lao động
I	Người quản lý, phụ trách công tác huấn luyện	-	-	-
1				
2				
...				
II	Người huấn luyện cơ hữu	-	-	-
1				
2				
...				

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Ghi chú: Đối với các thiết bị cần kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thì cần ghi rõ năm kiểm định vào phần ghi chú.

Mẫu số 03

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO

Đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng A

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp đăng ký:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Địa chỉ chi nhánh/cơ sở huấn luyện khác (nếu có):.....

3. Quyết định thành lập, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép kinh doanh:

Số:..... Ngày tháng năm cấp:.....

Cơ quan ra quyết định hoặc cấp:.....

4. Họ và tên người đứng đầu tổ chức/doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu:.....

Tự công bố đủ điều kiện hoạt động huấn luyện/tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động đạt hạng A.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng quy định pháp luật về hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quy định của pháp luật có liên quan./.

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

IV. Chương trình khung huấn luyện nhóm 5

STT	Nội dung huấn luyện	Thời gian huấn luyện (giờ)			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động	8	8	0	0
1	Tổng quan về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.	6	6	0	
2	Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động.	1	1	0	
3	Các quy định cụ thể của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, các cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ và kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.	1	1	0	
II	Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động	7	7		
1	Tổ chức bộ máy, quản lý và thực hiện các quy định về an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động.	1	1	0	
2	Kiến thức cơ bản về các yếu tố nguy hiểm, có hại, biện pháp phòng ngừa.	4	4	0	
3	Phương pháp cải thiện điều kiện lao động.	1	1	0	
4	Văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh.	1	1	0	
III	Kiểm tra kết thúc khóa huấn luyện	1			1

Mẫu số 04

CƠ QUAN CHỦ QUẢN (nếu có)
TÊN TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ NĂM.....
HOẠT ĐỘNG HUẤN LUYỆN AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức/doanh nghiệp:.....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Địa chỉ chi nhánh/cơ sở huấn luyện khác (nếu có):

3. Kết quả hoạt động huấn luyện:

TT	Đối tượng huấn luyện	Số người được huấn luyện	Số người được cấp Giấy chứng nhận	Số người được cấp Thẻ an toàn
1	Nhóm 1			
2	Nhóm 2			
3	Nhóm 3			
4	Nhóm 4			
5	Nhóm 5			
6	Nhóm 6			
7	Tổng cộng từ 1 đến 6			
8	Huấn luyện người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động			X
9	Tập huấn định kỳ cập nhật kiến thức, thông tin an toàn, vệ sinh lao động			X
10	Tổng 9 và 10			

4. Việc duy trì điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ người huấn luyện đáp ứng yêu cầu hoạt động huấn luyện:.....

5. Đề xuất, kiến nghị:.....

NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

V. NGƯỜI HUẤN LUYỆN AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

TT	Họ tên	Năm sinh	Công việc	Nơi làm việc	Huấn luyện từ ngày... Đến ngày...	Kết quả	Số Giấy chứng nhận	Chữ ký
I	Huấn luyện người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động (lần đầu)							
1								
2								
...								
II	Tập huấn cập nhật kiến thức, thông tin an toàn, vệ sinh lao động cho người huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động							
1								
2								
...								

THỦ TRƯỞNG*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***NGƯỜI VÀO SỔ***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 06

(TÊN TỔ CHỨC).....

DANH SÁCH KIỂM ĐỊNH VIÊN

STT	Họ và tên	Số hiệu kiểm định viên (nếu có)	Phạm vi kiểm định	Số hợp đồng lao động/loại hợp đồng lao động
1				
2				
3				
4				
.....				

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II
DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ TỐI THIỂU
*(Kèm theo Nghị định số 140/2018/NĐ-CP
 ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ)*

STT	Trang thiết bị y tế phòng cắt cơn, giải độc	Đơn vị tính	Số lượng
1	Ống nghe	Cái	02
2	Huyết áp kế	Bộ	01
3	Nhiệt kế y học 42°C	Cái	02
4	Bộ khám tai mũi họng	Bộ	01
5	Bộ tiểu phẫu thuật và hộp đựng	Bộ	01
6	Hộp dụng cụ y tế (dao, kéo, panh, cầm máu)		
7	Bộ mở, đặt khí quản	Bộ	01
8	Bình ôxy nhỏ (3 khối)	Cái	01
9	Bóng bóp tay trợ hô hấp	Bộ	01
10	Máy hút đờm nhỏ (cơ động)	Cái	01
11	Đèn gù	Cái	02
12	Đèn hồng ngoại	Cái	01
13	Đèn khử trùng cực tím (AVB)	Bộ	02
14	Máy hủy kim tiêm	Cái	01
15	Máy điện châm	Cái	01
16	Máy massage	Cái	01
17	Cọc truyền dịch	Cái	02
18	Tủ thuốc	Cái	01
19	Bô vịt	Cái	01
20	Bộ thụt tháo	Cái	02
21	Bộ rửa dạ dày	Bộ	01
22	Nồi hấp dụng cụ	Bộ	01
23	Tủ đầu giường	Cái	10
24	Xe đẩy phát thuốc	Cái	01
25	Xe đẩy dụng cụ có bánh xe	Cái	01
26	Băng ca xếp	Cái	02
27	Giường cấp cứu	Cái	01
28	Xe đạp lực kế	Cái	01
29	Dụng cụ, phương tiện phục hồi chức năng		

Phụ lục III
BIỂU MẪU VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI
(Kèm theo Nghị định số 140/2018/NĐ-CP
ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ khai đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng phương thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội
Mẫu số 02	Tờ khai đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng dịch vụ I-VAN

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng... năm....

TỜ KHAI**Đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng
phương thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội**

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân:

Mã số bảo hiểm xã hội:

Địa chỉ liên hệ:

Số chứng thư số của cơ quan, tổ chức, cá nhân:

Tên tổ chức chứng thực chữ ký số:

Thời hạn sử dụng chứng thư số: Từ ngày..... tháng..... năm.... đến ngày....
tháng... năm^(*)

Cá nhân tôi không có chứng thư số (không điền nội dung tại mục^(*)), đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp mã xác thực giao dịch điện tử theo địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại di động dưới đây:

Người liên hệ:

Địa chỉ thư điện tử:

Điện thoại di động:

Theo Nghị định số 166/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, cơ quan/tổ chức/cá nhân tôi có đủ các điều kiện sử dụng phương thức giao dịch điện tử. Cơ quan/tổ chức/cá nhân tôi đăng ký, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng phương thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội với cơ quan Bảo hiểm xã hội như sau:

1. Đăng ký sử dụng:

- Đăng ký sử dụng phương thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực Bảo hiểm xã hội từ ngày... tháng... năm....

- Đăng ký giao dịch tại:

+ Cổng thông tin điện tử của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

+ Tổ chức I-VAN

(Tên Tổ chức I-VAN:..... trong trường hợp giao dịch qua tổ chức I-VAN).

2. Điều chỉnh thông tin:

- Số chứng thư số của cơ quan, tổ chức, cá nhân:

Tên tổ chức chứng thực chữ ký số:.....

Thời hạn sử dụng chứng thư số: Từ ngày... tháng... năm.... đến ngày.... tháng... năm.....

- Địa chỉ thư điện tử:

- Số điện thoại di động:

(Chỉ ghi những nội dung có thay đổi, bổ sung)

3. Ngừng sử dụng phương thức giao dịch:

- Ngừng giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội từ ngày... tháng.... năm...

- Lý do ngừng:

Cơ quan/tổ chức/cá nhân tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung nêu trên và thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội theo đúng quy định của pháp luật./.

CHỮ KÝ SỐ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng... năm.....

TỜ KHAI**Đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng dịch vụ I-VAN**

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân:

Mã số bảo hiểm xã hội:

Địa chỉ liên hệ:

Qua xem xét và nhận thấy chúng tôi có đủ các điều kiện sử dụng dịch vụ I-VAN, chúng tôi đăng ký sử dụng, điều chỉnh thông tin và ngừng sử dụng dịch vụ I-VAN với cơ quan Bảo hiểm xã hội để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, cụ thể như sau:

1. Đăng ký sử dụng

- Số chứng thư số của cơ quan, tổ chức, cá nhân:

Tên tổ chức chứng thực chữ ký số:

Thời hạn sử dụng chứng thư số: Từ ngày... tháng... năm... đến ngày.... tháng... năm.....^(*)

- Cá nhân tôi không có chứng thư số (không điền nội dung tại mục^(*)), đề nghị cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp mã xác thực giao dịch điện tử theo địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại di động dưới đây:

Địa chỉ thư điện tử:

Điện thoại di động:

- Thông tin về Tổ chức I-VAN:

Tên tổ chức: (Ghi rõ tên đầy đủ tổ chức).....

2. Điều chỉnh thông tin:

- Số chứng thư số của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có):

Tên tổ chức chứng thực chữ ký số:

Thời hạn sử dụng chứng thư số: Từ ngày... tháng... năm.... đến ngày.... tháng... năm.....

- Địa chỉ thư điện tử:

- Số điện thoại di động:

(Chỉ ghi những nội dung có thay đổi, bổ sung)

3. Ngày ngừng sử dụng dịch vụ:

- Ngày ngừng sử dụng dịch vụ I-VAN từ ngày... tháng... năm....

- Lý do ngừng:

Cơ quan/tổ chức/cá nhân tôi cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung nêu trên và thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội./.

**CHỮ KÝ SỐ CỦA TỔ CHỨC
CUNG CẤP DỊCH VỤ I-VAN**

**CHỮ KÝ SỐ CỦA CƠ QUAN,
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN/MÃ XÁC THỰC
CỦA CÁ NHÂN**

Phụ lục IV**BIỂU MẪU VỀ BẢO TRỢ XÃ HỘI**

*(Kèm theo Nghị định số 140/2018/NĐ-CP
ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ)*

Mẫu số 1a	Tờ khai đề nghị trợ giúp xã hội (Áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)
Mẫu số 1b	Tờ khai đề nghị trợ giúp xã hội (Áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)
Mẫu số 1c	Tờ khai đề nghị trợ giúp xã hội (Áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)
Mẫu số 1d	Tờ khai đề nghị trợ giúp xã hội (Áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)
Mẫu số 1đ	Tờ khai đề nghị trợ giúp xã hội (Áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)
Mẫu số 2a	Tờ khai hộ gia đình có người khuyết tật
Mẫu số 2b	Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng
Mẫu số 03	Thông tin của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng

Mẫu số 1a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
(Áp dụng đối với đối tượng quy định tại
Khoản 1 và Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)

Phần 1
THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG

1. Họ và tên (Viết chữ in hoa):.....
Ngày/tháng/năm sinh:...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:.....
Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số..... Cấp ngày...../...../..... Nơi cấp:
2. Hộ khẩu thường trú:
- Hiện đang ở với ai và địa chỉ nơi ở?
3. Tình trạng đi học
 Chưa đi học (Lý do:))
 Đã nghỉ học (Lý do:))
 Đang đi học (Ghi cụ thể):))
4. Có thẻ BHYT không? Không Có
5. Đang hưởng chế độ nào sau đây:
Trợ cấp BHXH hàng tháng:..... đồng. Hưởng từ tháng...../.....
Trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng:..... đồng. Hưởng từ tháng...../.....
Trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng:..... đồng. Hưởng từ tháng...../.....
Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác:..... đồng. Hưởng từ tháng...../.....
6. Thuộc hộ nghèo không? Không Có
7. Có khuyết tật không? Không Có
- Giấy xác nhận khuyết tật số..... Ngày cấp:..... Nơi cấp.....
- Dạng tật:.....
- Mức độ khuyết tật:.....
8. Thông tin về mẹ của đối tượng
9. Thông tin về cha của đối tượng.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Thông tin người khai thay

Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số:.....
Ngày cấp:.....
Nơi cấp:.....
Mối quan hệ với đối tượng:.....
Địa chỉ:.....

Ngày..... tháng..... năm 20...

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên.

Trường hợp khai thay phải ghi đầy đủ thông tin người khai thay)

Phần 2
XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của Ông (bà).....
..... là đúng./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Phần 3
KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội xã/phường/thị trấn:..... đã xem xét hồ sơ, xác minh thông tin cá nhân của..... và họp ngày.... tháng..... năm..... thống nhất kết luận như sau (Ghi cụ thể diện chính sách, chế độ hưởng, thời gian):.....

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng theo quy định./.

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 1b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ TRỢ GIÚP XÃ HỘI***(Áp dụng đối với đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 5**Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)***Phần 1****THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG**

1. Họ và tên (Viết chữ in hoa):

Ngày/tháng/năm sinh:...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:

Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số..... Cấp ngày...../...../..... Nơi cấp:

2. Hộ khẩu thường trú:

Hiện đang ở với ai và địa chỉ nơi ở?

3. Tình trạng đi học

 Chưa đi học (Lý do:) Đã nghỉ học (Lý do:) Đang đi học (Ghi cụ thể:)4. Có thẻ BHYT không? Không Có

5. Đang hưởng chế độ nào sau đây:

Trợ cấp BHXH hàng tháng:..... đồng. Hưởng từ tháng...../

Trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng:..... đồng. Hưởng từ tháng...../

Trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng:... đồng. Hưởng từ tháng.../

Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác:... đồng. Hưởng từ tháng...../

6. Thuộc hộ nghèo không? Không Có

7. Thời điểm phát hiện nhiễm HIV

8. Có khuyết tật không? Không Có

- Giấy xác nhận khuyết tật số..... Ngày cấp:..... Nơi cấp

- Dạng tật:

- Mức độ khuyết tật:

9. Khả năng tham gia lao động (Ghi cụ thể)

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Thông tin người khai thay

Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số:...

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Mối quan hệ với đối tượng:

Địa chỉ:

Ngày..... tháng..... năm 20...

NGƯỜI KHAI*(Ký, ghi rõ họ tên.**Trưởng hợp khai thay phải ghi đầy đủ
thông tin người khai thay)*

Phần 2
XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của Ông (bà).....
..... là đúng./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Phần 3
KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội xã/phường/thị trấn:..... đã xem xét hồ sơ, xác minh thông tin cá nhân của..... và họp ngày..... tháng..... năm..... thống nhất kết luận như sau (Ghi cụ thể diện chính sách, chế độ hưởng, thời gian):.....

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng theo quy định./.

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 1c

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
(Áp dụng đối với đối tượng quy định tại
Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)

Phần 1
THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG

1. Họ và tên (Viết chữ in hoa):
- Ngày/tháng/năm sinh:...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:
- Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số... Cấp ngày.../.../... Nơi cấp:
2. Hộ khẩu thường trú:.....
- Hiện đang ở với ai và địa chỉ nơi ở?
3. Có thẻ BHYT không? Không Có
4. Thuộc hộ nghèo không? Không Có
5. Tình trạng hôn nhân? (Ghi rõ: Không có chồng/vợ; có chồng/vợ đã chết hoặc mất tích theo quy định).....
6. Số con đang nuôi..... người. Trong đó dưới 16 tuổi..... người; từ 16 đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học..... người.
7. Thông tin về con thứ nhất (Ghi cụ thể họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi ở, tình trạng đi học, chế độ chính sách đang hưởng).....
8. Thông tin con thứ hai trở đi (Khai đầy đủ thông tin như con thứ nhất)
-

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Ngày..... tháng..... năm 20...

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên. Trường hợp khai thay phải ghi đầy đủ thông tin người khai thay)

Thông tin người khai thay

Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số:.....

Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Mối quan hệ với đối tượng:.....

Địa chỉ:.....

Phần 2**XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của Ông (bà).....
..... là đúng./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN HỒ SƠ*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm 20...

CHỦ TỊCH*(Ký tên, đóng dấu)***Phần 3****KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội xã/phường/thị trấn:..... đã xem xét hồ sơ, xác minh thông tin cá nhân của..... và họp ngày..... tháng..... năm..... thống nhất kết luận như sau (Ghi cụ thể diện chính sách, chế độ hưởng, thời gian):.....

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng theo quy định./.

THƯ KÝ*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm 20...

CHỦ TỊCH*(Ký, đóng dấu)*

Mẫu số 1d

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

(Áp dụng đối với đối tượng quy định tại
Khoản 5 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)

Phần 1**THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG**

1. Họ và tên (*Viết chữ in hoa*):
 Ngày/tháng/năm sinh:...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:
 Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số....Cấp ngày.../.../... Nơi cấp:.....
2. Hộ khẩu thường trú:.....
 Hiện đang ở với ai và địa chỉ nơi ở?.....
3. Có thẻ BHYT không? Không Có
4. Đang hưởng chế độ nào sau đây:
 Lương hưu/Trợ cấp BHXH hàng tháng:...đồng. Hưởng từ tháng.../.....
 Trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng:.....đồng. Hưởng từ tháng...../.....
 Trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng:...đồng. Hưởng từ tháng.../.....
 Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác:... đồng. Hưởng từ tháng...../.....
5. Thuộc hộ nghèo không? Không Có
6. Có khuyết tật không? Không Có
 - Giấy xác nhận khuyết tật số..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
 - Dạng tật:
 - Mức độ khuyết tật:.....
7. Tình trạng hôn nhân? (Ghi rõ: Không có chồng/vợ; có chồng/vợ đã chết hoặc mất tích theo quy định).....
8. Người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng (Nếu có, ghi cụ thể họ tên, tuổi, nghề nghiệp, nơi ở, việc làm, thu nhập):.....
9. Quá trình hoạt động của bản thân (Không bắt buộc):
- Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Thông tin người khai thay

Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số:.....
 Ngày cấp:.....
 Nơi cấp:.....
 Mối quan hệ với đối tượng:.....
 Địa chỉ:.....

Ngày..... tháng..... năm 20...

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên.

Trưởng hợp khai thay phải ghi đầy đủ
thông tin người khai thay)

Phần 2
XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của Ông (bà).....
..... là đúng./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Phần 3
KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội xã/phường/thị trấn:..... đã xem xét hồ sơ, xác minh thông tin cá nhân của..... và họp ngày..... tháng..... năm..... thống nhất kết luận như sau (Ghi cụ thể diện chính sách, chế độ hưởng, thời gian):.....

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng theo quy định./.

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20.....

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 1đ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
(Áp dụng đối với đối tượng quy định tại
Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP)

Phần 1
THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG

1. Họ và tên (Viết chữ in hoa):
- Ngày/tháng/năm sinh:...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:
- Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số..... Cấp ngày...../...../..... Nơi cấp:
2. Hộ khẩu thường trú:.....
- Hiện đang ở với ai và địa chỉ nơi ở?.....
3. Tình trạng đi học
 - Chưa đi học (Lý do:.....)
 - Đã nghỉ học (Lý do:.....)
 - Đang đi học (Ghi cụ thể:.....)
4. Có thẻ BHYT không? Không Có
5. Đang hưởng chế độ nào sau đây:
 - Lương hưu/Trợ cấp BHXH hàng tháng:... đồng. Hưởng từ tháng.../.....
 - Trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng:..... đồng. Hưởng từ tháng.../.....
 - Trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng:... đồng. Hưởng từ tháng.../.....
 - Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác:..... đồng. Hưởng từ tháng...../.....
6. Thuộc hộ nghèo không? Không Có
7. Giấy xác nhận khuyết tật số..... Ngày cấp:..... Nơi cấp
- Dạng tật:
- Mức độ khuyết tật:.....
8. Có tham gia làm việc không? Không Có
 - a) Nếu có thì đang làm gì....., thu nhập hàng tháng..... đồng
 - b) Nếu không thì ghi lý do:.....
9. Tình trạng hôn nhân:.....
10. Số con (Nếu có):... người. Trong đó, dưới 36 tháng tuổi:..... người.

11. Khả năng tự phục vụ?

12. Cá nhân/hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Ngày..... tháng..... năm 20...

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên. Trường hợp khai thay phải ghi đầy đủ thông tin người khai thay)

Thông tin người khai thay

Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số:.....

Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Mối quan hệ với đối tượng:.....

Địa chỉ:.....

Phần 2

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của Ông (bà)..... là đúng./.

Ngày..... tháng..... năm 20...

CÁN BỘ TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Phần 3

KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội xã/phường/thị trấn:..... đã xem xét hồ sơ, xác minh thông tin cá nhân của..... và họp ngày..... tháng..... năm..... thống nhất kết luận như sau (Ghi cụ thể diện chính sách, chế độ hưởng, thời gian):.....

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng theo quy định./.

Ngày..... tháng..... năm 20...

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 2a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI HỘ GIA ĐÌNH CÓ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Phần 1
THÔNG TIN CỦA HỘ GIA ĐÌNH

1. Họ và tên chủ hộ (Viết chữ in hoa):

Ngày/tháng/năm sinh:...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:

Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số.... Cấp ngày.../.../.... Nơi cấp:

2. Hộ khẩu thường trú của hộ:

Nơi ở hiện nay của hộ (Ghi rõ địa chỉ)

3. Số người trong hộ:..... người (Trong đó người khuyết tật..... người).

Cụ thể:

- Khuyết tật đặc biệt nặng... người (Đang sống tại hộ..... người)

- Khuyết tật nặng..... người (Đang sống tại hộ.... người)

- Khuyết tật nhẹ..... người (Đang sống tại hộ..... người)

4. Hộ có thuộc diện nghèo không? Không Có

5. Nhà ở (Ghi cụ thể loại nhà ở kiên cố, bán kiên cố, nhà tạm):.....

Có ai trong hộ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội không? (Nếu có ghi cụ thể họ tên, lý do, thời gian hưởng):.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Thông tin người khai thay

Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số:.....

Ngày cấp:.....

Nơi cấp:.....

Mối quan hệ với đối tượng:.....

.....

Địa chỉ:.....

Ngày..... tháng..... năm 20...

NGƯỜI KHAI

(Ký, ghi rõ họ tên.

Trưởng hợp khai thay

phải ghi đầy đủ thông tin người
khai thay)

Phần 2**XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của Ông (bà).....
..... là đúng./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN HỒ SƠ*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm 20...

CHỦ TỊCH*(Ký tên, đóng dấu)***Phần 3****KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TRỢ GIÚP XÃ HỘI**

Hội đồng xét duyệt xã/phường/thị trấn:..... đã xem xét hồ sơ, xác minh thông tin cá nhân của hộ ông/bà..... và họp ngày..... tháng..... năm..... thống nhất kết luận như sau:

.....
Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng theo quy định./.

THƯ KÝ*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Ngày..... tháng..... năm 20...

CHỦ TỊCH*(Ký, đóng dấu)*

Mẫu số 2b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NHẬN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG

Phần 1

THÔNG TIN CỦA NGƯỜI NHẬN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG

1. Thông tin về hộ

1.1. Họ và tên chủ hộ (Viết chữ in hoa):

Ngày/tháng/năm sinh:...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:

Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số.... Cấp ngày.../.../... Nơi cấp:

1.2. Nơi đăng ký thường trú của hộ:

Nơi ở hiện nay của hộ (Ghi rõ địa chỉ)

1.3. Có thuộc hộ nghèo không? Có Không

1.4. Nhà ở (Ghi cụ thể loại nhà ở kiên cố, bán kiên cố, nhà tạm; thuộc sở hữu của hộ, nhà thuê, ở nhờ):

1.5. Thu nhập của hộ trong 12 tháng qua:

2. Thông tin về người đứng ra nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

2.1. Họ và tên (Viết chữ in hoa):

Ngày/tháng/năm sinh:...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:

Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số....Cấp ngày.../.../... Nơi cấp:

Nơi ở hiện nay:

2.2. Kinh nghiệm, kỹ năng chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng (Ghi cụ thể):
.....

2.3. Có khuyết tật không?

Không

Có

Giấy xác nhận khuyết tật số..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:

- Dạng tật:

- Mức độ khuyết tật:.....

2.4. Tình trạng hôn nhân:.....

2.5. Có mắc bệnh mạn tính không? Không Có (Ghi bệnh.....)

2.6. Có bị kết án tù, xử phạt vi phạm hành chính (Nếu có ghi cụ thể hình thức, thời gian):

3. Thông tin về vợ hoặc chồng của người đứng ra nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

3.1. Họ và tên (Viết chữ in hoa):

Ngày/tháng/năm sinh:...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:

Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số..... Cấp ngày...../...../.....

Nơi cấp:.....

Nơi ở hiện nay:

3.2. Kinh nghiệm, kỹ năng chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng (Ghi cụ thể):

.....

3.3. Có khuyết tật không?

Không

Có

Giấy xác nhận khuyết tật số..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:

- Dạng tật:

- Mức độ khuyết tật:.....

3.4. Có mắc bệnh mạn tính không? Không Có

(Ghi bệnh))

3.5. Có bị kết án tù, xử phạt vi phạm hành chính (Nếu có ghi cụ thể hình thức, thời gian):

Tôi đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn..... xem xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh..... cho phép gia đình và tôi được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng ông/bà/cháu..... (hồ sơ người được nhận chăm sóc nuôi dưỡng kèm theo)

Tôi xin cam đoan sẽ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng theo đúng quy định.

**Ý KIẾN CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ
HOẶC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NHẬN
CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...
NGƯỜI VIẾT ĐƠN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phần 2
XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của Ông (bà)..... là đúng./

CÁN BỘ TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Phần 3
KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội xã/phường/thị trấn:..... đã xem xét hồ sơ, xác minh thông tin cá nhân của..... và họp ngày..... tháng..... năm..... thống nhất kết luận như sau:

.....
.....

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết chế độ chính sách cho cá nhân/hộ gia đình theo đúng quy định./

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN CỦA ĐỐI TƯỢNG
ĐƯỢC NHẬN CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG

1. Họ và tên (Viết chữ in hoa):
 Ngày/tháng/năm sinh:...../...../..... Giới tính:..... Dân tộc:
 Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số..... Cấp ngày.../.../..... Nơi cấp:.....
2. Hộ khẩu thường trú:.....
 Hiện đang ở với ai và địa chỉ nơi ở?
3. Tình trạng đi học
 Chưa đi học (Lý do:.....)
 Đã nghỉ học (Lý do:.....)
 Đang đi học (Ghi cụ thể:.....)
4. Có thẻ BHYT không? Không Có
5. Đang hưởng chế độ nào sau đây:
 Lương hưu/Trợ cấp BHXH hàng tháng:... đồng. Hưởng từ tháng.../.....
 Trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng:.....đồng. Hưởng từ tháng...../.....
 Trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng:... đồng. Hưởng từ tháng.../.....
 Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng khác:..... đồng. Hưởng từ tháng...../.....
6. Thuộc hộ nghèo không? Không Có
7. Giấy xác nhận khuyết tật số..... Ngày cấp:..... Nơi cấp
- Dạng tật:
- Mức độ khuyết tật:.....
8. Có tham gia làm việc không? Không Có
- a) Nếu có thì đang làm gì....., thu nhập hàng tháng..... đồng
 b) Nếu không thì ghi lý do:.....
9. Tình trạng hôn nhân:.....
10. Khả năng tự phục vụ?

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

Thông tin người khai thay
 Giấy CMND hoặc Căn cước công dân số:....
 Ngày cấp:.....
 Nơi cấp:.....
 Mối quan hệ với đối tượng:.....
 Địa chỉ:.....

Ngày..... tháng..... năm 20...
NGƯỜI KHAI
 (Ký, ghi rõ họ tên. Trường hợp khai thay
 phải ghi đầy đủ thông tin người khai thay)

Phần 2
XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của Ông (bà).....
..... là đúng./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN HỒ SƠ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Phần 3
KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội xã/phường/thị trấn:..... đã xem xét hồ sơ, xác minh thông tin cá nhân của..... và họp ngày..... tháng..... năm..... thống nhất kết luận như sau (Ghi cụ thể diện chính sách, chế độ hưởng, thời gian):.....

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng theo quy định./.

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20...
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu)